

Bản án số: 101/2022/DS-ST

Ngày: 22 - 9 - 2022

V/v: *Tranh chấp về chia di sản thừa kế
và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Lưu Văn Đê.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Côn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2021/TLST-DS, ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022; Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số: 104/2022/TB-TA ngày 20 tháng 6 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 159/TB-TA ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm X, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn C, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn C và bà Trần Thị H: Bà Phạm Thị N – Luật sư Văn phòng luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ X, thị trấn V, huyện B,

tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1959 (là người có nhược điểm về thể chất do bị liệt thần kinh vận động);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lã Văn D1, sinh năm 1957 (là chồng bà M); có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm Z, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: 120/1 Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

5. Ông Trần Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

6. Ông Trần Văn D2, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm Z, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

7. Bà Trần Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Z, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

8. Bà Trần Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị N và ông Trần Văn P1: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm X, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo các văn bản uỷ quyền ngày 04/6/2022 và 28/7/2022). Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm Y, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Ngọc P trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn T, sinh năm 1928 (chết ngày 06/01/1996) và cụ Phạm Thị R, sinh năm 1926 (chết ngày 27/3/2020) sinh được 09 người con gồm: Ông là Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị C và ông Trần Văn C. Cụ T, cụ R không có con riêng, con nuôi. Cha mẹ của cụ T là cụ Trần Văn Đ, cụ Nguyễn Thị T; cha mẹ của cụ R là cụ Phạm Văn K, Phạm Thị K; các cụ đều chết trước cụ T, cụ R nhưng ông không nhớ năm nào. Cụ T và cụ R chết đều không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ T và cụ R có tạo lập được tài sản gồm:

- Thừa đất số 305, tờ bản đồ số 6, diện tích 790m² (trong đó đất ở 360m²,

đất ao 430m²) tại Xóm 7 (xóm 6 cũ), xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận số G 869905 ngày 02/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn T. Năm 2010, mẹ ông chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị G 85m² để lấy tiền chi tiêu tuổi già nên diện tích đất còn lại 705m². Đo đạc hiện trạng tăng 83m² nên tổng diện tích đất là 788m², ông nhất trí theo số đo thực tế vì không tranh chấp ranh giới với ai. Trên đất bố mẹ ông có xây dựng căn nhà cấp 4 ba gian và trồng một số cây lâu năm, hiện anh em ông đang sử dụng làm nơi thờ cúng. Ngoài ra trên đất còn có các công trình xây dựng của vợ chồng ông C, bà H đang sử dụng.

- 03 thửa đất nông nghiệp trồng lúa gồm thửa số 29/7, tờ bản đồ số 7, diện tích 618m²; thửa số 146/2, tờ bản đồ số 10, diện tích 215m²; thửa số 240/7, tờ bản đồ số 6, diện tích 120m². Ngày 15/5/2009 UBND huyện Hải Hậu có quyết định số 9558a/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 146/2, tờ bản đồ số 10, diện tích 215m² để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình nhà bia Tứ tổ huyện Hải Hậu. Ngày 15/7/2015, UBND huyện Hải Hậu đã cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa thành một thửa số 29/6, tờ bản đồ số 7, diện tích 721m² đứng tên hộ bà Trần Thị R, hiện vợ chồng ông Trần Văn C, bà Trần Thị H đang quản lý sử dụng.

Ngày 13/11/2005 âm lịch, cụ R và các anh em ông họp gia đình thống nhất chia đất cho mẹ và 06 anh em trai ông, có lập biên bản nhưng chỉ có điểm chỉ dấu vân tay của mẹ và chữ ký của 06 anh em trai, các em gái ông không ai ký. Thực tế chưa đo đạc, bàn giao đất được chia cho ai. Khoảng tháng 03/2021 khi anh em tổ chức giỗ đầu cho mẹ, ông có đưa ý kiến chia đất đai của bố mẹ ra bàn bạc với các anh em thì xảy ra mâu thuẫn bất đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T, cụ Phạm Thị R theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng diện tích 705m² đất (đo thực tế là 788m²) gồm thửa số 305, tờ bản đồ số 6 đứng tên hộ ông Trần Văn T và thửa số 552, tờ bản đồ số 6 đứng tên ông Trần Văn C. Đối với căn nhà cấp 4 trên đất hiện đã xuống cấp không còn giá trị cũng như cây cối trên đất và 01 thửa đất nông nghiệp diện tích 721m² của bố mẹ để lại thì ông không yêu cầu chia. Ông yêu cầu được chia đất để sử dụng, nếu đất không thể chia riêng cho từng người thừa kế thì chia cho ông và ông P1, bà N, bà M, bà C sử dụng chung một phần, các bên sẽ tự giải quyết về quyền lợi với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/3/2022, ông P bỏ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn C ngày 31/12/2010 đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 6, diện tích 315m² với lý do khi tặng cho đất ông C thì cụ R đã già yếu, không còn minh mẫn và cũng không được sự đồng ý của toàn bộ các anh chị em trong gia đình.

Về công sức bảo quản, duy trì di sản và chăm sóc bố mẹ lúc tuổi già thì các anh em đều đóng góp như nhau nên ông không yêu cầu xem xét về công sức khi chia thừa kế.

Đối với biên bản họp gia đình chia đất ngày 13/11/2005 âm lịch do chỉ có các anh em trai ký, các chị em gái không ký; thực tế chưa đo đạc, giao nhận đất sử dụng nên ông yêu cầu hủy bỏ, không yêu cầu chia theo văn bản này.

Tại bản tự khai ngày 16/11/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Trần Ngọc P về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm cụ T, cụ R chết và nguồn gốc tài sản tranh chấp của cụ T, cụ R.

Năm 1996 ông kết hôn với bà Trần Thị H và ở cùng nhà với cụ R. Năm 2000, cụ R và các anh chị em thống nhất cho vợ chồng ông xây nhà ở riêng ở phía Tây thổ đất, còn cụ R vẫn ở căn nhà cũ cấp 4 của bố mẹ.

Ngày 13/11/2005 âm lịch, ông P là anh cả đứng ra tổ chức họp gia đình có mặt cụ R và 06 anh em trai, đã thống nhất chia đất của bố mẹ trong đó ông được chia 02 suất rộng mặt đường là 10m; ông P, ông D2, ông B, ông P1 mỗi người 01 suất; ông T 1/2 suất; cụ R 01 suất phía trong giáp đất ông Phả. Có lập biên bản họp gia đình, cụ R điểm chỉ vân tay, còn 06 anh em trai ký tên, biên bản lập thành 06 bản giao cho mỗi người giữ 01 bản. Thực tế anh em ông chưa đo đạc giao đất được chia cho nhau sử dụng.

Năm 2010, các anh chị em trong gia đình thống nhất để mẹ ông làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị G 85m² ở phía Bắc thổ giáp đất ông Phả để lấy tiền chi tiêu sinh hoạt tuổi già, đã tách giao đất cho bà G, đồng thời ký hồ sơ tặng cho ông phần diện đất đã làm nhà để ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận. Cụ R điểm chỉ dấu vân tay và một số anh em trai là ông P, ông T, ông D2, ông B ký tên trong hồ sơ tặng cho đất ông và được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2010, thửa số 552, tờ bản đồ số 6, diện tích 315m² (gồm đất ở 110m², đất ao 205m²) đứng tên ông là Trần Văn C. Trên đất vợ chồng ông đã xây 01 căn nhà mái bằng 01 tầng năm 2000 và xây bếp, công trình phụ, sân, 01 nhà mái bằng phía sau năm 2021. Từ khi ông được cấp giấy chứng nhận đến khi giỗ đầu cụ R tháng 03/2021 thì không ai có tranh chấp đất với ông.

Đến nay ông P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ trong đó yêu cầu chia cả phần diện tích đất đã được tặng cho ông năm 2010 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông ngày 31/12/2010 thì ông không đồng ý. Ông xác định di sản của bố mẹ để lại chỉ còn 390m² đất (đo đạc thực tế là 473m², tăng 83m²) tại thửa số 305, tờ bản đồ số 6 và 01 căn nhà ba gian lợp ngói đang làm nơi thờ cúng, một số cây cối trên đất. Nếu chia thừa kế thì ông nhận chia đất để sử dụng, nếu không chia riêng được cho từng người thì ông đồng ý chia chung cùng một thửa với ông B, ông Trần Văn D2 và ông T. Đối với căn nhà cấp 4, cây cối trên đất và diện tích đất nông nghiệp của bố mẹ để lại do ông đang quản lý, ông P không yêu cầu chia thì ông cũng đồng ý không chia. Ông nhất trí với ông P không yêu cầu chia theo biên bản họp gia đình ngày 13/11/2005 âm lịch.

Về công sức bảo quản di sản, chăm sóc cụ R lúc tuổi già ốm đau thì ông có công sức nhiều hơn các anh, chị em khác; trực tiếp đóng góp thuế sử dụng đất với nhà nước nên ông yêu cầu được tính công sức khi chia thừa kế tương ứng với 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Tại các bản tự khai cùng ghi ngày 18/01/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P1, bà Trần Thị N và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Ngọc P trình bày:

Ông P1, bà N là con đẻ của cụ Trần Văn T, cụ Phạm Thị R. Khi ông Trần Văn C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các ông, bà không được biết. Khi cụ R ốm đau thì các anh, chị em thay nhau chăm sóc, kinh tế do cụ R bỏ ra hết. Các ông, bà uỷ quyền cho ông Trần Ngọc P toàn quyền giải quyết việc thừa kế đất đai của bố mẹ như ý kiến của ông P.

Tại bản tự khai ngày 18/11/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C trình bày:

Bà nhất trí với ông Trần Ngọc P về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm cụ T, cụ R chết; hai cụ không để lại di chúc và nguồn gốc tài sản tranh chấp của cụ T, cụ R. Nay bà thống nhất với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Ngọc P, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn C. Bà nhận chia đất để sử dụng và đồng ý chia chung với ông P, ông P1, bà M và bà N. Bà công nhận ông C có công sức nhiều hơn các anh chị em khác nhưng công sức không lớn nên bà không nhất trí trích công sức cho ông C.

Tại các bản tự khai ngày 18/11/2021 và 08/3/2022; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M do ông Lã Văn D1 là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Vợ ông là bà Trần Thị M bị tai biến liệt toàn thân không vận động và giao tiếp được nên ông nhận đại diện cho bà M tại Toà án giải quyết việc chia thừa kế của cụ T, cụ R theo đơn khởi kiện của ông P. Ông nhất trí với lời trình bày và quan điểm chia thừa kế của ông Trần Ngọc P. Nếu vợ ông được hưởng thừa kế di sản của cụ T, cụ R thì yêu cầu được chia chung với ông P, ông P1, bà N, bà C cùng một thừa để thuận lợi cho sử dụng, tự anh em giải quyết quyền lợi riêng với nhau. Ông công nhận ông C có công sức nhiều hơn các anh chị em khác vì ở gần mẹ nhưng công sức không lớn nên ông không nhất trí trích công sức cho ông C.

Tại các bản tự khai ngày 05/11/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T, ông Trần Văn B và ông Trần Văn D2 thống nhất trình bày:

Các ông thống nhất với lời trình bày của ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn C về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm cụ T, cụ R chết và nguồn gốc tài sản tranh chấp của cụ T, cụ R.

Các ông đều nhất trí với lời trình bày của ông Trần Văn C về việc cụ R và anh chị em các ông đã thống nhất tặng cho đất ông C 315m² đất năm 2010 và chuyển nhượng cho bà G 85m². Nếu chia thừa kế di sản của cụ T, cụ R thì các ông đồng ý với lời trình bày của ông C. Các ông nhận chia đất sử dụng và đồng ý chia chung với ông C vào một thừa. Các ông công nhận ông C có đóng góp công sức nhiều hơn anh chị em khác trong việc chăm sóc mẹ ốm đau lúc tuổi già nên các ông đồng ý trích công sức cho ông C tương đương 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022, người làm chứng bà Hoàng Thị

G trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng gì với gia đình cụ T, cụ R. Ngày 15/7/2010 có nhận chuyển nhượng 85m² đất của cụ Phạm Thị R. Hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng do cụ R điểm chỉ vân tay và 05 con trai của cụ R là ông P, ông B, ông D2, ông T, ông C cùng ký tên, các con gái của cụ R không ký. Bà ký hợp đồng chuyển nhượng đất với cụ R cùng thời điểm với ông C ký hợp đồng nhận tặng cho đất của cụ R, bà trực tiếp chứng kiến việc ký hợp đồng này có mặt cả 05 con trai cụ R như trên. Thời điểm đó cụ R vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn; các con của cụ R vẫn đoàn kết không có mâu thuẫn gì. Bà đã nhận bàn giao đất sử dụng, xây tường rào ngăn cách với phần đất còn lại của gia đình cụ R và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày ngày 31/12/2010 đứng tên bà Hoàng Thị G. Từ khi mua đất đến nay bà sử dụng đất làm nơi chăn nuôi gia cầm và làm nơi tập kết phế liệu; giữa bà và gia đình cụ R cùng các con cụ R không có tranh chấp gì với nhau về ranh giới đất. Còn việc tranh chấp thừa kế giữa các con cụ R thì bà không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên bà không có ý kiến. Do bà đang đi làm ăn xa, công việc bận nên xin được giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022, người làm chứng bà Nguyễn Thị O trình bày:

Gia đình bà có nhà đất liền kề với đất của gia đình cụ T. Nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng bà tặng cho, vợ chồng bà đã sử dụng đất từ lâu nhưng cấp giấy chứng nhận sang tên vợ chồng bà ngày 31/12/2019. Ranh giới tiếp giáp với đất của gia đình cụ T có 02 đoạn, đoạn phía trong có các công trình xây dựng của hai nhà xây sát nhau, đoạn phía ngoài giáp ngõ đi chung của hai gia đình. Từ trước đến nay hai gia đình đều thống nhất về ranh giới, không có tranh chấp gì. Khi Tòa án về khảo sát đất của gia đình cụ T thì gia đình bà cũng đã thống nhất xác định mốc giới đất để đo đạc. Nay gia đình bà không có tranh chấp gì về ranh giới đất với các con cụ T, cụ R.

Bà là hàng xóm nên có biết vợ chồng ông C khi mới kết hôn ở cùng nhà với vợ chồng cụ T, sau khi cụ T chết thì cụ R có cho đất ông C làm nhà ở riêng, ông C làm thủ tục xin giấy chứng nhận thế nào thì bà không biết. Đến khi giỗ đầu của cụ R bà thấy anh chị em ông C họp bàn có lời qua tiếng lại với nhau nên tranh chấp đất xảy ra. Bà xin được vắng mặt tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng các Điều 195, 467 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc P về chia di sản còn lại của cụ Trần Văn T, cụ Phạm Thị R:

Chia cho ông P, ông P1, bà M, bà Năm, bà C đồng sở hữu, sử dụng 263m² đất ở vị trí phía Đông giáp đường dong, phía Tây giáp đất ông C.

Chia cho ông C, ông D2, ông T, ông B đồng sở hữu, sử dụng 210m² có vị trí giáp phía Đông và phía Bắc giáp nhà ông C.

- Bác yêu cầu của ông Trần Ngọc P về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn C.

- Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 đề nghị tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Ngọc P khởi kiện ông Trần Văn C yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có địa chỉ tại xóm 7, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P1, bà Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông Trần Ngọc P tham gia tố tụng; người làm chứng bà Hoàng Thị G, bà Nguyễn Thị O có ý kiến xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự, người làm chứng trên.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn T chết ngày 06/01/1996 và cụ Phạm Thị R chết ngày 27/3/2020. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không có yêu cầu về thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 184, 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về di sản thừa kế:

[4.1] Theo lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng có trong hồ sơ vụ án thì vợ chồng cụ Trần Văn T và cụ Phạm Thị R đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số G 869905 ngày 02/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn T đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 6, diện tích 790m² (trong đó đất ở 360m², đất ao 430m²) và 03 thửa đất nông nghiệp có tổng diện tích 953m². Nguồn gốc thửa số 305 là do ông cha để lại. Trên đất có căn nhà cấp 4 của hai cụ. Sau khi cụ T chết năm 1996 thì cụ R quản lý nhà đất, ông Trần Văn C là con út sau khi lập gia đình riêng ở cùng với cụ R. Năm 2000, vợ chồng ông C xây nhà ở riêng.

Ngày 13/11/2005 âm lịch (tức ngày 13/12/2005), ông P đứng ra tổ chức họp gia đình gồm cụ R, ông P, ông P1, ông T, ông B, ông D2, ông C đã thống nhất chia đất của bố mẹ cho ông C 02 suất rộng mặt đường là 10m; ông P, ông D2, ông B, ông P1 mỗi người 01 suất; ông T 1/2 suất; cụ R 01 suất phía trong giáp đất ông Phả nhưng không ghi rõ diện tích đất từng người được chia. Có lập biên bản 06 anh em trai cùng ký tên, cụ R điểm chỉ nhưng không có công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật.

Đến năm 2010, cụ Phạm Thị R xin tách thửa đất số 305, diện tích 790m²

thành các thửa mới là thửa số 551 diện tích 85m² để chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị G; thửa số 552 diện tích 315m² để tặng cho ông Trần Văn C. Việc chuyển nhượng đất cho bà G và tặng cho đất ông C đã được chỉnh lý đăng ký biến động trên giấy chứng nhận cấp cho cụ T ngày 31/12/2010. Diện tích còn lại của thửa số 305 là 390m² (gồm đất ở 165m², đất ao 265m²) nhưng đo đạc thực tế là 473m² (tăng 83m²) do cụ R quản lý cho đến khi chết (năm 2020) thì anh em ông P sử dụng làm nơi thờ cúng chung.

[4.2] Đối với diện tích 85m² đất cụ Phạm Thị R đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị G là sau khi cụ T đã chết, đến nay ông P, ông C và các thừa kế khác của cụ T đều không có tranh chấp gì, đồng ý việc cụ R chuyển nhượng cho bà G. Bà Hoàng Thị G cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận đất sử dụng và xây khuôn viên riêng. Do đó diện tích đất trên không còn là di sản của cụ T, cụ R.

[4.3] Đối với diện tích 315m² đất đã cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Văn C: Ông Trần Ngọc P, bà Trần Thị C và ông Lã Văn D1 (là chồng bà Trần Thị M) không thừa nhận việc cụ R tặng cho đất ông C. Tuy nhiên, chính ông P cũng có nhiều lời khai xác nhận cụ R và một số anh em trai ông đã điểm chỉ, ký hồ sơ tặng cho đất ông C, cụ thể: Tại biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 09/7/2021 tại UBND xã Hải Trung (Bút lục số 24) thì ông P, bà M và bà C chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là 390m² đất mà không yêu cầu chia diện tích 315m² đất đã tặng cho ông C; biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2022 tại Toà án, ông P khai “Khoảng tháng 5/2010, mẹ ông ốm nặng bệnh viện trả về....nên ngày 26/8/2010 mẹ ông không đi được; các ông T, B, C, D2 đưa Hợp đồng về cho mẹ ông điểm chỉ tại nhà. Thời điểm đó do anh em trong nhà chưa có mâu thuẫn gì nên ông đã ký làm thủ tục cho đất ông C để giữ tình cảm gia đình nhưng bản thân ông cũng không đến UBND xã Hải Trung để ký mà ký tại nhà. Các em là ông P1, bà N, bà M, bà C không ký thủ tục cho đất ông C” (Bút lục số 44). Tuy ông P cho rằng cụ R điểm chỉ hồ sơ tặng cho đất ông C năm 2010 khi đang bị ốm nặng không còn minh mẫn, bị một số anh em ông ép điểm chỉ nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh; thực tế cụ R sống đến năm 2020 (tức 10 năm sau) mới chết, trong thời gian đó không có ai có tranh chấp đất đai với ông C. Người làm chứng là bà Hoàng Thị G xác nhận, năm 2010 bà làm hồ sơ nhận chuyển nhượng đất của cụ R cùng thời điểm với hồ sơ tặng cho đất của cụ R với ông C. Tại thời điểm đó cụ R hoàn toàn khoẻ mạnh, minh mẫn; các con của cụ R đoàn kết, không có mâu thuẫn. Cụ R đã điểm chỉ và 06 người con trai là ông P, ông C, ông P1, ông T, ông D2, ông B cùng ký tên vào hồ sơ chuyển nhượng đất cho bà và hồ sơ tặng cho đất ông C, sau đó bà và ông C đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 28/6/2010.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, ông Trần Ngọc P không yêu cầu giám định hồ sơ tặng cho đất ông C nhưng sau khi Toà án mở phiên toà, ông P đã bổ sung yêu cầu trưng cầu giám định dấu vân tay của cụ Phạm Thị R và chữ viết, chữ ký ghi tên ông là Trần Ngọc P trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn C nên Toà án đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hải Hậu cung cấp bản gốc hồ sơ tặng cho đất ông C của cụ R để thực hiện giám định. Tại Bản kết luận giám định số 1260/KL-KTHS ngày 30/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng

tên Trần Ngọc P trong các văn bản gồm Biên bản thẩm tra hồ sơ thực hiện quyền sử dụng đất về việc cụ R tặng cho đất ông C không ghi ngày tháng, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/8/2010 giữa cụ R và ông C, Biên bản thẩm tra hồ sơ thực hiện quyền sử dụng đất về việc cụ R chuyển nhượng đất cho bà G không ghi ngày tháng và các mẫu Đơn đề nghị của ông Trần Ngọc P ngày 01/6/2022, Đơn đề nghị giám định ngày 02/7/2022 của ông Trần Ngọc P đều là của một người. Ông Trần Ngọc P cũng thừa nhận chữ ký của mình đúng như kết luận giám định nhưng cho rằng do đã lâu không nhớ. Tại Bản kết luận giám định số 1037/KL-KTHS ngày 21/7/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận: Mẫu vân tay trên 03 mẫu tài liệu gồm: Đơn xin tách thửa ngày 26/8/2010 của cụ R, Biên bản thẩm tra hồ sơ thực hiện quyền sử dụng đất về việc cụ R tặng cho đất ông C không ghi ngày tháng, Biên bản thẩm tra hồ sơ thực hiện quyền sử dụng đất về việc cụ R chuyển nhượng đất cho bà G không ghi ngày tháng đều là dấu vân tay của một người điểm chỉ ra. Mẫu vân tay điểm chỉ trong 03 tài liệu trên và mẫu vân tay điểm chỉ trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/8/2010 giữa cụ R và bà G không phải là của cùng một người. Mẫu vân tay điểm chỉ trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/8/2010 giữa cụ R và ông C và Văn bản làm việc ngày 13/11/2005 âm lịch mờ nhòe, không đủ yếu tố giám định. Mặc dù kết luận giám định số 1037 không khẳng định mẫu vân tay trong các tài liệu giám định là của cụ Phạm Thị R nhưng căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai trên của các đương sự có cơ sở khẳng định chính cụ R đã điểm chỉ vào hồ sơ tặng cho đất ông Trần Văn C năm 2010 là đúng sự thật.

Từ các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định, năm 2010 ông Trần Văn C đã được cụ Phạm Thị R tặng cho diện tích 315m² đất thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 6 tại xóm 6 (nay là xóm Y), xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Tuy nhiên thửa đất trên là tài sản chung của cụ T và cụ R chưa được phân chia thừa kế do cụ T đã chết từ năm 1996 nên cụ R chỉ có quyền định đoạt đối với 1/2 tài sản chung thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình và 1/10 di sản thừa kế của cụ T mà cụ R được chia thừa kế tổng cộng là 387,75m². Do đó cụ R tặng cho ông C diện tích 315m² đất là không vượt quá quyền định đoạt của mình theo quy định tại Điều 216 Bộ luật Dân sự năm 2005. Sau khi được tặng cho, ông Trần Văn C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2010, đã xây dựng công trình kiên cố và sử dụng liên tục, ổn định. Trong thời gian dài từ năm 2010 đến khi cụ R chết năm 2020, không ai có ý kiến khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận cho ông C. Vì vậy diện tích đất đã tặng cho ông C là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C, không còn là di sản thừa kế của cụ T và cụ R.

Do đó phần di sản thừa kế của cụ T và cụ R còn lại là 390m² đất (gồm đất ONT.165m², đất NTS.225m²) có trị giá là 390m² x 5.000.000đ/m² = 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra theo kết quả đo đạc thực tế diện tích hiện trạng tăng thêm 83m² so với giấy chứng nhận, theo kết quả xác minh tại địa phương thì không vi phạm quy hoạch, có thể do đo đạc qua từng thời kỳ, không có tranh chấp ranh giới với hộ liền kề nên Hội đồng xét xử tạm giao cho các đương sự quản lý chờ xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với công trình xây dựng trên đất di sản gồm có 01 nhà cấp 4, 01 quán

và cây cối trên đất gồm 01 cây sung, 01 cây nhãn, 01 cây xanh, 01 cây mít, 01 cây roi, 05 gốc hoa hồng nhưng các đương sự thống nhất không yêu cầu chia, sau này thuộc phần đất chia cho ai người đó sử dụng nên không xem xét.

Đối với thửa đất nông nghiệp số 29/6, tờ bản đồ số 7, diện tích 721m² đứng tên hộ bà Trần Thị R hiện do vợ chồng ông C, bà H đang quản lý sử dụng. Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia thửa kể đất nông nghiệp nên không xem xét.

Cụ T và cụ R chết đều không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ được chia theo pháp luật theo quy định tại các Điều 649, 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn C: Nguyên đơn ông Trần Ngọc P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đều có yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 122563 do UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cấp ngày 31/12/2010 đứng tên ông Trần Văn C đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 6, diện tích 315m² tại xóm 7, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Tuy nhiên căn cứ vào các phân tích ở trên thì việc cụ Phạm Thị R đã tặng cho ông Trần Văn C 315m² đất ngày 26/8/2010 là không vượt quá phần quyền tự định đoạt tài sản chung của cụ R; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là phù hợp quy định của pháp luật tại các Điều 216, 467 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó yêu cầu của ông Trần Ngọc P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn C là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về người thừa kế: Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự, cụ Trần Văn T và cụ Phạm Thị R có 09 người con gồm ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị C và ông Trần Văn C. Hai cụ không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ đẻ cụ T là cụ Trần Văn Đ, cụ Nguyễn Thị T; cha mẹ đẻ cụ R là cụ Phạm Văn K, Phạm Thị K đều đã chết, tuy không rõ chết năm nào nhưng các đương sự đều thừa nhận chết trước cụ T, cụ R.

Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tại thời điểm cụ T chết ngày 06/01/1996 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ T là cụ R, ông P, ông P1, ông T, bà M, bà N, ông B, ông D2, bà C và ông C. Tại thời điểm cụ R chết ngày 27/3/2020 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ R là ông P, ông P1, ông T, bà M, bà N, ông B, ông D2, bà C và ông C.

Do đó di sản thừa kế của cụ T, cụ R để lại là 390m² đất được chia đều cho 09 người thừa kế là ông P, ông P1, ông T, bà M, bà N, ông B, ông D2, bà C và ông C.

[7] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Ông Trần Văn C, ông Trần Văn T, ông Trần Văn D2 và ông Trần Văn B cho rằng ông C ở gần mẹ có công sức nhiều hơn các anh chị em khác trong việc quản lý di sản và chăm sóc cụ R ốm đau khi tuổi già nên yêu cầu trích công sức cho ông C tương đương 01 suất thừa kế chia theo pháp luật. Nguyên đơn ông Trần Ngọc P

và các thừa kế còn lại không nhất trí vì cho rằng cụ R không ở chung nhà với vợ chồng ông C mà ở riêng, trước khi chết cụ R không bị ốm đau phải chăm sóc dài ngày, các anh chị em ở gần vẫn thường xuyên đến chăm sóc cụ R, không riêng gì ông C. Xét thấy ngoài lời khai thì ông C không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh có đóng góp nhiều công sức hơn các thừa kế khác nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trích công sức tương đương 01 suất chia thừa kế theo pháp luật của bị đơn ông Trần Văn C.

[8] Về yêu cầu chia hiện vật: Các đương sự đều có yêu cầu chia hiện vật để sử dụng và có ý kiến nếu không thể chia riêng cho từng người thì có thể chia sử dụng chung; cụ thể ông P, ông P1, bà M, bà N, bà C nhận chia chung một phần; ông C, ông T, ông D2 và ông B nhận chia chung một phần. Xét thấy, diện tích đất di sản thừa kế của cụ T, cụ R chỉ có 390m² nếu chia đều cho các thừa kế thì mỗi người chỉ được hưởng 43,33m², mặt khác hình thể thửa đất không thuận lợi cho việc sử dụng nếu chia đều diện tích; thực tế các đương sự đều đã có nhà ở riêng. Do đó cần chia thửa đất số 305 thành 02 phần, trong đó chia cho ông P, ông P1, bà M, bà N và bà C sử dụng chung một phần; chia cho ông C, ông T, ông B và ông D2 sử dụng chung một phần như ý kiến của các đương sự là phù hợp. Tài sản trên đất được chia cho bên nào thì bên đó được quyền sở hữu, sử dụng.

[9] Về việc thanh toán chênh lệch chia tài sản: Các đương sự được chia sử dụng chung quyền sử dụng đất nhưng có giá trị tương đương phần di sản được hưởng nên không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tổng cộng là 5.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản được chia. Do nguyên đơn ông Trần Ngọc P đã nộp tạm ứng và chi xong toàn bộ chi phí tố tụng, tại phiên tòa ông P tự nguyện không yêu cầu ông P1, bà M, bà N và bà C phải hoàn trả chi phí tố tụng cho ông nên không xem xét; còn lại ông C, ông T, ông D2 và ông B phải hoàn trả chi phí tố tụng cho ông P, mỗi người phải trả là 555.000 đồng.

Chi phí giám định dấu vân tay và giám định chữ ký, chữ viết tổng cộng là 4.680.000 đồng. Do ông P là người yêu cầu giám định và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông P là không có căn cứ nên ông P phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Ông P đã nộp tạm ứng chi phí giám định và chi xong.

[11] Về án phí: Ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, ông Trần Văn B là người cao tuổi và đều có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm; ông Trần Văn C có hoàn cảnh gia đình thuộc diện hộ nghèo được chính quyền địa phương xác nhận nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Văn D2 và bà Trần Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc P về việc tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Trần Văn C.

2. Giao cho ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N và bà Trần Thị C được quyền sử dụng chung diện tích 217m² đất (trong đó đất ONT.92m², đất NTS.125m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 869905 ngày 02/01/1997, chỉnh lý đăng ký biến động ngày 31/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn T có trị giá 1.085.000.000 đồng và tạm giao sử dụng 46m² đất (loại đất NTS) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 6 tại Xóm Y (xóm 6 cũ), xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Trong đó tỷ lệ, mỗi người được giao sử dụng 43,4m² đất đã được cấp giấy chứng nhận và tạm giao sử dụng 9,2m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Ranh giới đất cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 551 của bà G dài 3,5m; phía Đông giáp thửa số 366 của ông Kiều và ngõ đi chung dài 3,8m + 2,2m + 9,8m + 2,0m + 14,8m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông C, ông T, ông D2, ông B dài 32,3m; phía Nam giáp đường bê tông xóm dài 13,9m. (Được ký hiệu S1 trên sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N và bà Trần Thị C có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 phần nhà cấp 4 diện tích 46,4m², 01 gian quán diện tích 30,21m², 01 cây sung, 01 cây nhãn, 01 cây xanh, 01 cây mít, 01 cây roi.

3. Giao cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn T, ông Trần Văn B và ông Trần Văn D2 được quyền sử dụng chung diện tích 173m² đất (trong đó đất ONT.73m², đất NTS.100m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 869905 ngày 02/01/1997, chỉnh lý đăng ký biến động ngày 31/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn T có trị giá 865.000.000 đồng và tạm giao 37m² đất (loại đất NTS) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 6 tại Xóm Y (xóm 6 cũ), xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Trong đó tỷ lệ mỗi người được giao sử dụng 43,25m² đất đã được cấp giấy chứng nhận và tạm giao sử dụng 9,25m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Ranh giới đất cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa số 551 của bà G dài 14,6m; phía Đông giáp phần đất chia cho ông P, ông P1, bà M, bà N, bà C dài 32,3m; phía Tây giáp thửa số 552 của ông C và đường xóm dài 28,8m + 10m + 5m; phía Nam giáp đường bê tông xóm dài 5m. (Được ký hiệu S2 trên sơ đồ kèm theo bản án).

4. Các đương sự có trách nhiệm đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ bàn giao: Các đương sự có trách nhiệm phối hợp bàn giao diện tích đất và tài sản gắn liền với diện tích đất được chia cho nhau sử dụng theo quyết định của bản án.

Ông Trần Văn C có trách nhiệm phối hợp giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 869905 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 02/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn T do ông đang quản lý cho ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N và bà Trần Thị C để các đương sự làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Sau đó ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N và bà Trần Thị C phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn C.

6. Không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 122563 do UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cấp ngày 31/12/2010 đứng tên ông Trần Văn C đối với thửa đất số 552, tờ bản đồ số 6, diện tích 315m² tại xóm 7, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định của ông Trần Ngọc P.

7. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Văn C, ông Trần Văn T, ông Trần Văn B và ông Trần Văn D2 mỗi người phải trả chi phí tố tụng cho ông Trần Ngọc P là 555.000đ (Năm trăm năm mươi năm nghìn đồng).

Chi phí giám định: Ông Trần Ngọc P phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 4.680.000 đồng. Xác nhận ông Trần Ngọc P đã nộp tạm ứng và thanh toán xong.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Ngọc P, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N và ông Trần Văn B do là người cao tuổi;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn C do gia đình thuộc diện hộ nghèo.

Ông Trần Văn D2 phải nộp 10.812.500 đồng và bà Trần Thị C phải nộp 10.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã HT;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng;

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Tại thửa số 305, tờ bản đồ số 6 tại xóm 7, xã HT, huyện H, tỉnh Nam
Định.

Kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng

Lưu Văn Đê